



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/2018/CBTT-HĐQT

Gia Lai; ngày 14 tháng 03 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 01234969797.

Fax: 02693756097

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- o Báo cáo tài chính soát xét năm 2017 và giải trình biến động KQKD năm 2017, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- CT.HĐQT (b/cáo)
- Lưu VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính soát xét năm 2017 và giải trình biến động KQKD năm 2017.

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Số : 18 /2018/CV – TCKT-SHJC
V/v : “Giải trình biến động KQKD
năm 2017.”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Pleiku, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Tên công ty : **Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A**

Địa chỉ : 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Mã cổ phiếu : **S4A**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 ngày 12/03/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC , Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN trong “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017” của Công ty như sau :

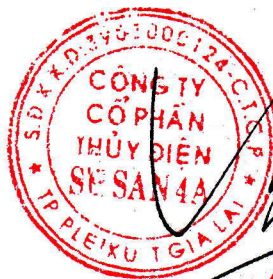
Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu từ hoạt động bán điện chiếm tỷ trọng 98,14% trên tổng doanh thu, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Năm 2017, điều kiện thời tiết thuận lợi, mưa nhiều nên sản lượng điện thương phẩm năm 2017 tăng 25% so với năm 2016 do đó doanh thu và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 cũng cao hơn năm 2016.

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A kính báo cáo.
Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT. TH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bình



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
ĐIỆN SÊ SAN 4A**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16/12/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26/04/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 27/05/2016.

Vốn điều lệ: 422.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 422.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269.756.096
- Fax: (84) 0269.756.097
- Website: www.sesan4a.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 63 người.
Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Nguyễn Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Nguyễn An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2015
• Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/03/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2015
• Bà Lê Thị Tuyết Lan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2015
• Ông Đỗ Tiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2012
• Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
• Bà Vũ Thị Hậu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/01/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

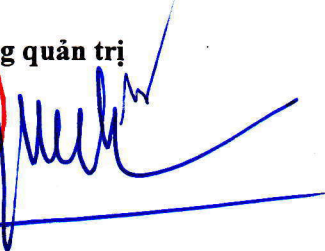
Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

 Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 2.09./2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê san 4A**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê san 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/03/2018, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Trần Vũ Nguyên Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2333-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.149.583.122	152.326.613.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118.808.399.506	76.954.000.471
1. Tiền	111	5	6.235.675.243	7.547.749.964
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	112.572.724.263	69.406.250.507
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.131.805.556	19.212.480.710
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.131.805.556	19.212.480.710
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.943.248.709	53.777.755.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	24.306.908.387	52.532.239.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	395.400.000	229.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.240.940.322	1.016.516.049
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.580.154.165	1.950.930.379
1. Hàng tồn kho	141		1.580.154.165	1.950.930.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		685.975.186	431.446.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	685.975.186	431.446.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.086.177.003.769	1.127.374.224.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.078.909.642.369	1.120.172.643.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.075.509.642.369	1.116.772.643.573
- Nguyên giá	222		1.386.792.285.982	1.378.655.535.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.282.643.613)	(261.882.892.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.187.361.400	7.201.581.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	7.187.361.400	7.201.581.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.236.326.586.891	1.279.700.838.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		708.262.692.371	817.408.712.847
I. Nợ ngắn hạn	310		88.156.842.371	123.776.882.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.573.547	366.776.236
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.686.204.098	7.110.169.147
3. Phải trả người lao động	314		1.201.000.000	567.600.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	909.232.299	1.078.863.969
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.529.149.375	42.851.887.475
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	72.039.000.000	70.184.200.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		787.683.052	1.617.386.020
II. Nợ dài hạn	330		620.105.850.000	693.631.830.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	620.105.850.000	693.631.830.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		528.063.894.520	462.292.125.314
I. Vốn chủ sở hữu	410		528.063.894.520	462.292.125.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.026.367.939	13.026.367.939
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	92.037.526.581	27.265.757.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	92.037.526.581	27.265.757.375
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.236.326.586.891	1.279.700.838.161



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	286.030.187.288	225.226.728.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		286.030.187.288	225.226.728.696
4. Giá vốn hàng bán	11	23	94.963.355.116	85.495.824.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		191.066.832.172	139.730.903.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.336.467.457	7.503.138.648
7. Chi phí tài chính	22	25	50.517.934.648	67.400.784.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.453.633.448	55.707.395.925
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.832.236.309	5.822.493.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.053.128.672	74.010.763.971
11. Thu nhập khác	31	27	2.888.727.273	357.223.273
12. Chi phí khác	32	28	131.232.266	1.187.142.916
13. Lợi nhuận khác	40		2.757.495.007	(829.919.643)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.810.623.679	73.180.844.328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.573.097.098	3.715.086.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		134.237.526.581	69.465.757.375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.181	1.624
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	3.181	1.624



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Sinh

Nguyễn Bình

Vũ Thị Hậu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm 2017	Năm 2016
	Mã	minh	VND	VND
	số			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		314.578.306.324	205.077.260.532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(7.536.824.722)	(9.757.757.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.639.683.844)	(7.061.926.692)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(50.561.721.874)	(55.884.112.720)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(3.002.104.239)	(2.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.731.782.812	23.785.633.649
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78.625.751.119)	(50.585.698.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.944.003.338	103.073.399.136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(8.216.750.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.605.722.325)	(16.339.564.043)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		86.686.397.479	53.341.123.899
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.012.208.643	2.821.172.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.876.133.797	39.822.732.647
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.123.000.000)	(64.701.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.842.738.100)	(21.186.536.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(178.965.738.100)	(85.887.536.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		41.854.399.035	57.008.595.408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.954.000.471	19.945.405.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		118.808.399.506	76.954.000.471



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16/12/2013.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thẻ, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCĐN ngày 01/12/2014.

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí lãi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
 - Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	318.557.465	477.767.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.917.117.778	7.069.982.657
Cộng	6.235.675.243	7.547.749.964

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	112.572.724.263	69.406.250.507
Cộng	112.572.724.263	69.406.250.507

7. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.131.805.556	2.131.805.556	19.212.480.710	19.212.480.710
Cộng	2.131.805.556	2.131.805.556	19.212.480.710	19.212.480.710

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	24.270.908.387	52.444.239.327
Công ty TNHH MTV Minh Hường Gia Lai	-	88.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	36.000.000	
Cộng	24.306.908.387	52.532.239.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH XD&TM điện năng	395.400.000	-
Công ty TNHH MTV Phúc Tín		229.000.000
Cộng	395.400.000	229.000.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	577.845.332	-	801.766.518	-
Tạm ứng	1.659.094.990	-	210.749.531	-
Phải thu khác	4.000.000	-	4.000.000	-
Cộng	2.240.940.322	-	1.016.516.049	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.580.154.165		1.950.930.379	
Cộng	1.580.154.165	-	1.950.930.379	-

- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ vay tài 31/12/2017.
 - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phí Bảo hiểm rủi ro tài sản	408.242.436	431.446.652
Chi phí sửa chữa tài sản	277.732.750	
Cộng	685.975.186	431.446.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
Mua sắm trong năm	-	-	8.136.750.000	-	8.136.750.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	448.069.189.525	924.414.521.761	14.085.637.180	222.937.516	1.386.792.285.982
Khấu hao					
Số đầu năm	61.582.500.987	194.875.027.833	5.202.426.073	222.937.516	261.882.892.409
Khấu hao trong năm	11.027.649.156	37.246.162.880	1.125.939.168	-	49.399.751.204
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	72.610.150.143	232.121.190.713	6.328.365.241	222.937.516	311.282.643.613
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	386.486.688.538	729.539.493.928	746.461.107	-	1.116.772.643.573
Số cuối năm	375.459.039.382	692.293.331.048	7.757.271.939	-	1.075.509.642.369

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.064.132.484.826 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 4.667.786.852 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017.

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	7.187.361.400	7.201.581.000
	<u>7.187.361.400</u>	<u>7.201.581.000</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Hưng Long	-	220.000.000
Các đối tượng khác	4.573.547	146.776.236
Cộng	<u>4.573.547</u>	<u>366.776.236</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.183.743.357	28.280.493.591	28.431.065.635	2.033.171.313
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	792.810.239	7.573.097.098	3.002.104.239	5.363.803.098
Thuế thu nhập cá nhân	69.249.996	1.439.047.094	1.440.616.603	67.680.487
Thuế tài nguyên	2.113.816.915	28.212.371.792	28.197.689.399	2.128.499.308
Phí và lệ phí	1.950.548.640	7.324.157.209	7.181.655.957	2.093.049.892
Cộng	<u>7.110.169.147</u>	<u>72.829.166.784</u>	<u>68.253.131.833</u>	<u>11.686.204.098</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước lãi vay	908.559.000	1.016.647.426
Chi phí thuê đường truyền	-	61.543.244
Các khoản trích trước khác	673.299	673.299
Cộng	909.232.299	1.078.863.969

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.529.149.375	42.851.887.475
Cộng	1.529.149.375	42.851.887.475

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	70.184.200.000	72.118.200.000	70.263.400.000	72.039.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	70.184.200.000	72.118.200.000	70.263.400.000	72.039.000.000
Cộng	70.184.200.000	72.118.200.000	70.263.400.000	72.039.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	763.816.030.000	-	71.671.180.000	692.144.850.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	763.816.030.000	-	71.671.180.000	692.144.850.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	763.816.030.000	-	71.671.180.000	692.144.850.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	70.184.200.000			72.039.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	693.631.830.000			620.105.850.000

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

triển Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

21. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	422.000.000.000	11.891.593.442	22.695.489.944	456.587.083.386
Tăng trong năm	-	1.134.774.497	69.465.757.375	70.600.531.872
Giảm trong năm	-	-	64.895.489.944	64.895.489.944
Số dư tại 31/12/2016	422.000.000.000	13.026.367.939	27.265.757.375	462.292.125.314
Số dư tại 01/01/2017	422.000.000.000	13.026.367.939	27.265.757.375	462.292.125.314
Tăng trong năm	-	1.000.000.000	134.237.526.581	135.237.526.581
Giảm trong năm	-	-	69.465.757.375	69.465.757.375
7Số dư tại 31/12/2017	422.000.000.000	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520

b. **Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	27.265.757.375	22.695.489.944
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	134.237.526.581	69.465.757.375
Phân phối lợi nhuận	69.465.757.375	64.895.489.944
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	27.265.757.375	22.695.489.944
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.134.774.497
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	945.757.375	460.715.447
+ Trả cổ tức bằng tiền	25.320.000.000	21.100.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	42.200.000.000	42.200.000.000
+ Tạm ứng cổ tức	42.200.000.000	42.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	92.037.526.581	27.265.757.375

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 24/02/2017 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 24/02/2017 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 16%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 67.520.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 42.200.000.000 đồng vào ngày 29/12/2016 và phần còn lại chi trả đợt 2 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ tương ứng số tiền 25.320.000.000 đồng vào ngày 15/03/2017.

Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 03/2017-HĐQT ngày 20/10/2017 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán điện thương phẩm	286.030.187.288	225.226.728.696
Cộng	286.030.187.288	225.226.728.696

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn điện thương phẩm	94.963.355.116	85.495.824.995
Cộng	94.963.355.116	85.495.824.995

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	3.788.287.457	3.349.302.608
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	25.200.000	4.153.836.040
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.522.980.000	-
Cộng	5.336.467.457	7.503.138.648

25. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	50.453.633.448	55.707.395.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	64.301.200	439.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	11.254.388.920
Cộng	50.517.934.648	67.400.784.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên	2.943.610.438	2.879.553.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.873.620	655.373.957
Các khoản khác	2.549.752.251	2.287.565.930
Cộng	6.832.236.309	5.822.493.533

27. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thanh lý vật tư, hàng kém chất lượng	-	44.496.000
Cho thuê trụ sở	32.727.273	32.727.273
Thu nhập khai thác đá (tận thu)	140.000.000	280.000.000
Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015 theo H/đồng sửa đổi bổ sung ngày 11/07/2017	2.716.000.000	-
Cộng	2.888.727.273	357.223.273

28. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị vật tư, hàng kém chất lượng thanh lý	-	931.142.916
Chi phí liên quan khai thác đá (tận thu)	126.000.000	256.000.000
Các khoản khác	5.232.266	-
Cộng	131.232.266	1.187.142.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.810.623.679	73.180.844.328
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	139.053.128.672	74.010.763.971
- Hoạt động không được ưu đãi	2.757.495.007	(829.919.643)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.177.256.432	1.120.894.735
- Điều chỉnh tăng(chi phí không hợp lệ)	1.177.256.432	1.120.894.735
+ Chi phí không hợp lệ	1.177.256.432	1.120.894.735
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	142.987.880.111	74.301.739.063
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	140.225.152.838	74.301.739.063
- Hoạt động không được ưu đãi	2.762.727.273	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.575.060.739	7.430.173.906
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	14.022.515.284	7.430.173.906
- Hoạt động không được ưu đãi	552.545.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	7.011.257.642	3.715.086.953
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	7.011.257.641	3.715.086.953
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.573.097.098	3.715.086.953
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	7.563.803.098	3.715.086.953
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	9.294.000	-

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134.237.526.581	69.465.757.375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(945.757.375)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	945.757.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	134.237.526.581	68.520.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.181	1.624

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.712.449	1.803.875.577
Chi phí nhân công	9.202.571.433	8.365.892.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.399.751.204	48.894.333.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.232.720	1.832.741.930
Chi phí khác bằng tiền	41.350.323.619	30.421.475.615
Cộng	101.795.591.425	91.318.318.528

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

33. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	22.530.000,00	24.730.000,00
Phải trả người bán (USD)		5.020

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.573.547	-	4.573.547
Chi phí phải trả	909.232.299	-	909.232.299
Vay và nợ thuê tài chính	72.039.000.000	620.105.850.000	692.144.850.000
Phải trả khác	1.529.149.375	-	1.529.149.375
Cộng	74.481.955.221	620.105.850.000	694.587.805.221

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	366.776.236	-	366.776.236
Chi phí phải trả	1.078.863.969	-	1.078.863.969
Vay và nợ thuê tài chính	70.184.200.000	693.631.830.000	763.816.030.000
Phải trả khác	42.851.887.475	-	42.851.887.475
Cộng	114.481.727.680	693.631.830.000	808.113.557.680

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.808.399.506	-	118.808.399.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.131.805.556	-	2.131.805.556
Phải thu khách hàng	24.306.908.387	-	24.306.908.387
Phải thu khác	581.845.332	-	581.845.332
Cộng	145.828.958.781	-	145.828.958.781

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.954.000.471	-	76.954.000.471
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.212.480.710	-	19.212.480.710
Phải thu khách hàng	52.532.239.327	-	52.532.239.327
Phải thu khác	1.012.516.049	-	1.012.516.049
Cộng	149.711.236.557	-	149.711.236.557

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 05/01/2018 về việc tạm ứng cổ tức năm 2017 đợt 2 là 15%, hình thức chi trả bằng tiền mặt. Ngày đăng ký cuối cùng cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là 22/1/2018, thời gian chi trả 01/02/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Cổ tức đã nhận	36.329.444.800	11.352.951.500

c. Các thông tin khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của Hội đồng quản trị	906.000.000	1.162.500.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	883.100.000	828.900.000

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Trang 29